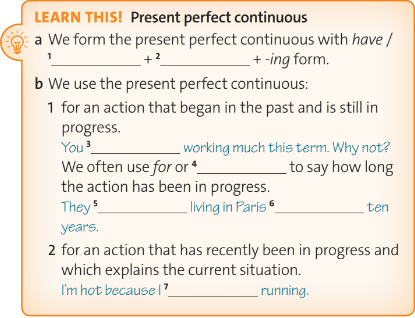
# Unit 2D. Grammar (trang 28)

**Tiếng Anh 11 Unit 2D Grammar trang 28 - Friends Global**  
**1 (trang 28 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: SPEAKING Ask and answer the questions in pairs. (Hỏi và trả lời các câu hỏi theo cặp.)  
1. How often do you watch films? How do you watch them: at the cinema, on DVD, on live TV, or online?  
2. Are some types of film better to watch at the cinema than on TV? Why? Give examples.  
**Gợi ý:**  
1. If there is an interesting movie playing at the cinema, I’ll go to see it. It’s nice to go out to see a movie with my friends sometimes.  
I often watch them online on YouTube because I don't have much time to watch it, so I find it quite convenient to watch it again on YouTube.  
2. In my opinion, horror and action movies will be better to watch at the cinema than on TV because we can see them on a big screen with a better sound system. I think it makes the movie more impressive. For example, if we watch horror film at home with a small TV, it will be hard to enjoy the feeling of being scared that it brings.  
**Hướng dẫn dịch:**  
1. Bạn có thường xem phim không? Bạn xem chúng như thế nào: tại rạp chiếu phim, trên đĩa DVD, trên truyền hình trực tiếp hay xem trực tuyến?  
Nếu có bộ phim thú vị đang chiếu ở rạp chiếu phim, tôi sẽ đi xem nó. Thật tuyệt khi thỉnh thoảng ra ngoài xem phim với bạn bè.  
Tôi thường xem phim trực tuyến trên YouTube vì tôi không có nhiều thời gian để xem, vì vậy tôi thấy việc xem lại trên YouTube khá tiện lợi.  
2. Có phải một số loại phim xem ở rạp chiếu phim hay hơn xem trên TV không? Tại sao? Hãy lấy ví dụ.  
Theo tôi, phim kinh dị và hành động nên xem ở rạp hơn là trên ti-vi vì chúng ta có thể xem chúng trên màn hình lớn với hệ thống âm thanh tốt hơn. Tôi nghĩ nó làm cho bộ phim ấn tượng hơn. Ví dụ như, nếu chúng ta xem phim kinh dị ở nhà với một chiếc ti-vi nhỏ, sẽ khó tận hưởng cảm giác sợ hãi mà bộ phim mang lại.  
  
**2 (trang 28 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: Read and listen to the dialogue. Who do you think is more enthusiastic about seeing the film: Jack or Ellie? Find evidence for your opinion. (Đọc và nghe bài hội thoại. Bạn nghĩ ai là người nhiệt tình hơn khi xem bộ phim: Jack hay Ellie? Hãy tìm các bằng chứng cho ý kiến của bạn.)  
Audio 1.23  
  
Ellie: At last! I've been waiting for ages. Where have you been? What have you been doing?  
Jack: My bus didn't come. I've been trying to phone you since 7.30...  
Ellie: You're 25 minutes late! The film has started.  
Jack: Sorry. Do you still want to see it?  
Ellie: Yes, I do. I've been looking forward to it for weeks. It stars my favourite actor. And I've already bought the tickets!  
Jack: Let's go inside then.  
Ellie: OK. But why is your hair wet? It hasn't been raining.  
Jack: That's sweat. I've been running for 25 minutes! And I haven't eaten. Can we see the film later?  
**Đáp án:**  
Ellie is more enthusiastic because she wants to see the film even though it has already started.  
Evidences for my opinion:  
Ellie: You're 25 minutes late! The film has started.  
Jack: Sorry. Do you still want to see it?  
Ellie: Yes, I do. I've been looking forward to it for weeks. It stars my favourite actor. And I've already bought the tickets!  
**Hướng dẫn dịch:**  
Ellie hào hứng hơn vì cô ấy muốn xem bộ phim mặc dù nó đã bắt đầu chiếu rồi.  
Thông tin:  
Ellie: Bạn trễ 25 phút! Bộ phim đã bắt đầu rồi.  
Jack: Xin lỗi nhé. Bạn vẫn muốn xem nó chứ?  
Ellie: Có chứ. Tớ đã mong đợi nó trong nhiều tuần. Nó có sự tham gia của diễn viên yêu thích của tớ. Và tớ đã mua vé rồi!  
**Dịch bài đọc:**  
Ellie: Cuối cùng! Tớ đã chờ đợi rất lâu rồi. Bạn đã ở đâu vậy? Bạn đã làm gì vậy?  
Jack: Xe buýt đã không đến. Tớ đã cố gọi cho bạn từ 7h30...  
Ellie: Bạn trễ 25 phút! Bộ phim đã bắt đầu rồi.  
Jack: Xin lỗi nhé. Bạn vẫn muốn xem nó chứ?  
Ellie: Có chứ. Tớ đã mong đợi nó trong nhiều tuần. Nó có sự tham gia của diễn viên yêu thích của tớ. Và tớ đã mua vé rồi!  
Jack: Vậy thì chúng ta vào trong đi.  
Ellie: Được rồi. Nhưng tại sao tóc bạn lại ướt vậy? Trời không mưa mà.  
Jack: Đó là mồ hôi. Tớ đã chạy bộ trong suốt 25 phút! Và tôi chưa ăn. Chúng ta có thể xem phim sau được không?  
  
**3 (trang 28 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: Read the Learn this! box and complete the rules. Use the dialogue to help you. How many examples of this tense are there in the dialogue? (Đọc bảng Learn this! và hoàn thành các quy tắc. Sử dụng cuộc đối thoại để giúp bạn. Có bao nhiêu ví dụ về thì này trong đoạn đối thoại?)  
  
  
  
  
  
1. has  
  
  
2. been  
  
  
3. haven’t been  
  
  
4. since  
  
  
  
  
5. have been  
  
  
6. for  
  
  
7. have been  
  
   
  
  
  
There are six examples of present perfect continuous:  
- I’ve been waiting for ages.  
- What have you been doing?  
- I’ve been trying to phone you since 7.30 …  
- I’ve been looking forward to it for weeks.  
- It hasn’t been raining.  
- I’ve been running for 25 minutes!  
**Hướng dẫn dịch:**  
Thì Hiện tai hoàn thành tiếp diễn:  
a. Chúng ta hình thành công thức thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn bằng cách: have/has + been + V-ing.  
b. Chúng ta dùng thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn để:  
1. diễn tả 1 hành động bắt đầu từ trong quá khứ và vẫn còn tiếp diễn ở hiện tại.  
Ví dụ: You have been working much this term. Why not? (Bạn đã học tập quá nhiều kì này rồi. Tại sao không nhỉ?)  
Chúng ta thường sử dụng “for”hoặc “since” để diễn tả hành động đã diễn ra trong bao lâu.  
Ví dụ: They have been living in Paris for ten years. (Họ đã sống ở Paris được 10 năm rồi.)  
2. diễn tả 1 hành động đã xảy ra gần đây và giải thích cho tình hình hiện tại.  
Ví dụ: I’m hot because I have been running. (Tôi cảm thấy nóng vì tôi đã chạy.)  
Có sáu ví dụ của hiện tại hoàn thành tiếp diễn trong bài:  
- Tớ đã chờ đợi rất lâu rồi.  
- Bạn đã làm gì vậy?  
- Tớ đã cố gắng gọi điện thoại cho bạn từ 7h30 …  
- Tôi đã trông chờ xem bộ phim hàng tuần rồi.  
- Trời không mưa.  
- Tớ đã chạy được 25 phút rồi!  
  
**4 (trang 28 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: Write questions about Ellie and Jack from exercise 2. Use the present perfect continuous. (Viết câu hỏi về Ellie và Jack từ bài tập 2. Sử dụng thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn.)  
1 How long / Ellie / wait?  
2 How long / Ellie / look forward to the film?  
3 Why / Ellie / look forward to the film?  
4 How long / Jack / run?  
5 Why / Jack / run?  
**Đáp án:**  
1. How long has Ellie been waiting?  
2. How long has Ellie been looking forward to the film?  
3. Why has Ellie been looking forward to the film?  
4. How long has Jack been running?  
5. Why has Jack been running?  
**Giải thích:**  
Công thức thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn ở dạng câu hỏi: Wh-word + have/ has + S + been + V-ing?  
**Hướng dẫn dịch:**  
1. Ellie đã đợi bao lâu rồi?  
2. Ellie đã mong chờ bộ phim bao lâu rồi?  
3. Tại sao Ellie lại mong chờ bộ phim?  
4. Jack đã chạy được bao lâu rồi?  
5. Tại sao Jack lại chạy?  
  
**5 (trang 28 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: Read the Leam this! box. Underline an example of the present perfect simple for a completed action in exercise 2. (Đọc bảng Learn this! Gạch chân một ví dụ về thì hiện tại hoàn thành cho một hành động đã hoàn thành trong bài tập 2.)  
  
**Đáp án:**  
Examples of the present perfect simple for a completed action in exercise 2:  
- The film has started.  
- And I’ve already bought the tickets.  
- And I haven’t eaten.  
**Hướng dẫn dịch:**  
Learn this! Thì hiện tại hoàn thành  
Chúng ta sử dụng thì hiện tại hoàn thành:  
a. cho các hành động đã hoàn thành.  
Ví dụ: I’ve set up a Twitter account. Will you follow me? (Tôi đã mở 1 tài khoản Twitter. Bạn sẽ theo dõi tôi chứ?)  
b. khi chúng ta diễn tả tần suất một việc gì đó diễn ra.  
Our team has won three times this season. (Đội của chúng tôi đã thắng 3 lần trong mùa giải này.)  
c. với các động từ không được dùng ở các thì tiếp diễn.  
I’ve owed him £50 since the summer. (Tôi đã nợ anh ta £50 kể từ đợt hè.)  
Các ví dụ về thì hiện tại hoàn thành diễn tả một hành động đã hoàn thành trong bài tập 2:  
- Bộ phim đã bắt đầu rồi.  
- Và tớ đã mua vé rồi.  
- Và tớ vẫn chưa ăn.  
  
**6 (trang 28 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: USE OF ENGLISH Complete the sentences using the correct form of the words in brackets. Do not change the order of the words. You can add up to three other words. (Hoàn thành các câu sử dụng dạng đúng của từ trong ngoặc. Không thay đổi thứ tự của các từ. Bạn có thể thêm tối đa ba từ khác.)  
1 I'm not sure what's happening in this film because I \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_(only / watch / it) for a few minutes  
2 How long \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_(Alex / be / member) of the film club?  
3 I can't go to the cinema because \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_(I / finish / my homework) yet.  
4 Those two girls in the front row\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_(talk / each other) since the film started!  
**Đáp án:**  
1. have only been watching it  
2. has Alex been a member  
3. I haven’t finished my homework  
4. have been talking to each other  
**Hướng dẫn dịch:**  
1. Tôi không chắc chuyện gì đang xảy ra trong bộ phim này vì tôi mới chỉ xem nó được vài phút.  
2. Alex đã là thành viên của câu lạc bộ điện ảnh bao lâu rồi?  
3. Tôi không thể đi xem phim vì tôi vẫn chưa làm xong bài tập về nhà.  
4. Hai cô gái ở hàng ghế đầu kia đã nói chuyện với nhau từ khi bộ phim bắt đầu!  
  
**7 (trang 28 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: SPEAKING Work in pairs. Take turns to be A and B. (Làm việc theo cặp. Đổi vai gữa A và B.)  
A. Tell your partner that he or she looks  
exhausted guilty sleepy upset  
hot worried relieved  
B. Explain why you look that way. Use the present perfect simple and continuous.  
You look exhausted.  
I've been getting up very early for the past few days.  
**Gợi ý:**  
A: You looks hot.  
B: I’ve been doing morning exercise for an hour.  
A: You looks upset.  
B: I have failed the drving test three times.  
**Hướng dẫn dịch:**  
A. Hãy nói với bạn củ bạn trông cô ấy/ anh ấy như thế nào:  
kiệt sức tội lỗi buồn ngủ buồn chán  
nóng nực lo lắng nhẹ nhõm  
B. Giải thích lý do tại sao bạn trông như vậy. Sử dụng thì hiện tại hoàn thành và thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn.  
Bạn trông kiệt sức.  
Tôi đã ngủ dậy rất sớm trong vòng vài ngày qua.  
A: Bạn trông có vẻ nóng nhỉ.  
B: Tôi đã tập thể dục buổi sáng được một giờ rồi.  
A: Bạn trông có vẻ khó chịu.  
B: Tôi đã trượt bài kiểm tra lái xe ba lần rồi.  
**Xem thêm các bài giải SGK Tiếng Anh 11 sách Friends Global hay, chi tiết khác:**  
Unit 2A. Vocabulary (trang 24, 25)  
Unit 2B. Grammar (trang 26)  
Unit 2C. Listening (trang 27)  
Unit 2E. Word Skills (trang 29)  
Unit 2F. Reading (trang 30, 31)  
Unit 2G. Speaking (trang 32)  
Unit 2H. Writing (trang 33)  
Unit 2I. Culture (trang 34)  
Review Unit 2 (trang 35)  
**Xem thêm các bài giải SGK Tiếng Anh 11 sách Friends Global hay, chi tiết khác:**  
Unit I: Introduction  
Unit 1: Generations  
Unit 3: Sustainable health  
Unit 4: Home